

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-ST.

Ngày: 08/5/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thế Hanh

Ông Nguyễn Công Tân

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/5/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 401/2024/TLST-DS ngày 27/12/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-DS ngày 14/4/2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Ngô Văn N, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Chu Thị L, sinh năm 1967- (Vắng mặt - Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang

- Bà Tạ Thị T, sinh năm 1965 (Vắng mặt – Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà

phía nguyên đơn là ông Ngô Văn N trình bày: Ông và ông B có mối quan hệ quen biết nên khi ông B cần tiền để làm ăn ông có cho ông B vay tiền hai lần cụ thể như sau:

-Lần 1: Ngày 16/6/2018 (âm lịch) (tức ngày 28/7/2018 dương lịch). Ông Nguyễn Văn B có vay của ông số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay tiền ông B có viết và ký vào “Giấy vay tiền” với thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất là 2%/tháng. Ông B đã ký và ghi rõ họ tên.

-Lần 2: Ngày 30/6/2019 (dương lịch) (tức ngày 28/05/2019 (âm lịch)) ông Nguyễn Văn B lại vay tiếp của ông số tiền 120.000.000 đồng. Lúc này ông B vẫn đang nợ ông số tiền 300.000.000 đồng nhưng do ông B hứa là sẽ trả ông đủ cả số tiền nợ gốc trước và số tiền nợ này nên ông đã đồng ý cho ông B vay thêm. Khi vay tiền ông B có viết và ký vào “Hợp đồng vay tiền mặt hoặc vàng 9999”, thời hạn vay là đến ngày 30/7/2019; lãi suất là 2%/tháng.

Tuy nhiên, hết thời hạn trả nợ ông B vẫn không trả cho ông được nợ gốc và nợ lãi. Khi ông đòi tiền thì ông B đề nghị ông cho ông B khất nợ. Ông B đồng ý tiếp tục trả lãi cho ông đối với cả số tiền nợ gốc đang nợ là 420.000.000 đồng. Từ đó đến nay ông B vẫn không trả ông được tiền nợ gốc và nợ lãi mặc dù ông đã đòi nhiều lần.

Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Chu Thị L phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng và tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm là: 273.599.900 đồng

Tại phiên tòa ông rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà Chu Thị L phải trả nợ cho vợ chồng ông mà chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn Văn B phải trả cho vợ chồng ông tiền nợ gốc và tiền nợ lãi.

Bị đơn là ông B trình bày: Ông đã được Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thông báo về việc ông Ngô Văn N Khởi kiện đòi ông số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và 248.000.000 đồng tiền nợ lãi theo như đơn khởi kiện ông đã được thông báo. Tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông trả 420.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử là Tổng số tiền lãi là: 273.599.900 đồng ông trình bày về hai lần vay tiền như sau:

-Lần 1: Ngày 16/6/2018 âm lịch (tức ngày 28/7/2018 dương lịch) ông có vay của ông Ngô Văn N số tiền là 300.000.000 đồng. Khi vay ông có ký giấy vay tiền với ông N. Tại thời điểm vay tiền thì hai bên lãi thỏa thuận 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tuy nhiên, ông không có giấy tờ gì chứng minh việc đó. Đối với khoản vay này thì ông đã trả lãi đến hết năm 2020. Sau đó, do kinh tế gia đình khó khăn nên ông không trả được cho ông N tiền gốc và lãi của khoản vay này nữa. Khi vay khoản tiền này thì ông vay tiền để chơi cờ, chi tiêu cá nhân, không liên quan đến vợ ông là bà Chu Thị L ông cũng không mang tiền về nhà để mua sắm, tiêu dùng trong gia đình và phát triển kinh tế gia đình. Chữ trong giấy vay tiền là do ông N viết có ghi tên bà L nhưng bà L không ký.

-Lần 2: Ngày 28/5/2019 âm lịch (tức ngày 30/6/2019 dương lịch) ông lại vay của ông N số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng là đúng. Khi vay ông có ký giấy vay tiền với ông N và có thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày và ông đã trả lãi đến hết năm 2022. Sau đó, do kinh tế gia đình khó khăn nên ông không trả được cho ông N tiền nợ gốc cũng như tiền nợ lãi của khoản vay này. Khi vay khoản tiền này thì ông vay tiền để chơi cờ, chi tiêu cá nhân bà Chu Thị L (vợ ông) cũng không được biết. Ông cũng không mang tiền về nhà để mua sắm, tiêu dùng hay phát triển kinh tế gia đình. Chữ trong giấy vay tiền là do ông N viết. Khi ông ký ông không đọc giấy vay tiền. Vì vậy, trong giấy vay tiền có ghi tên vợ ông là bà Chu Thị L hay không thì ông không biết. Bà L cũng không ký vào giấy vay tiền giữa ông và ông N. Khi ông trả tiền lãi cho ông N thì ông đưa tiền mặt và không có giấy tờ gì để chứng minh cả, cũng không có ai làm chứng cho việc này.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng thì ông đồng ý. Đối với tiền lãi thì nay gia đình kinh khó khăn nên ông đề nghị ông N cho xin toàn bộ tiền lãi.

Ông xác định chỉ vay tiền của ông N không liên quan đến bà Chu Thị L là vợ của ông.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Tạ Thị T trình bày trong biên bản ghi lời khai của Tòa án: Bà là vợ của anh Ngô Văn N. Bà xác định ông Ngô Văn N chồng bà có cho ông Nguyễn Văn B vay tiền là đúng. Bà đã đọc lời khai của chồng bà tại Tòa án. Bà xác định lời khai của chồng bà ông Ngô Văn N là hoàn toàn đúng. Bà đồng ý với ý kiến của ông Ngô Văn N. Bà không bổ sung gì thêm.

Trong buổi làm việc trước đây tại Tòa án bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Chu Thị L phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 420.000.000 và yêu cầu vợ chồng ông B, bà L phải trả cho bà số tiền nợ lãi tính từ ngày vay đến nay 30/9/2024 là 248.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi từ ngày 01/10/2024 cho đến khi trả xong nợ. Sau đó, bà có ý kiến bằng văn bản về việc không yêu cầu bà Chu Thị L phải cùng ông trả nợ cho vợ chồng bà. Bà chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn Văn B phải trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho vợ chồng bà.

- Bà Chu Thị L trình bày: Bà được Tòa án thông báo việc ông Ngô Văn N khởi kiện ông B và bà phải trả số tiền nợ là 420.000.000 đồng và tiền lãi. Nhưng bà không biết việc ông B vay tiền của ông N. Khi vay tiền ông B không báo cho bà biết, ông N cũng không báo gì bà. Bà xác định ông B vay tiền để làm gì bà không biết. Ông B cũng không mang tiền về nhà để chi tiêu và mua sắm tài sản trong gia đình. Nay bà yêu cầu ông N đòi ông B tiền, số tiền nợ này không liên quan gì đến bà.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Áp dụng các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 469; 688 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn N và ông Tạ Thị T số tiền gốc nợ 420.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 273.599.900 đồng. Tổng là 693.599.900 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N về việc: Buộc bà Chu Thị L phải có nghĩa vụ cùng ông Nguyễn Văn B trả nợ cho vợ chồng ông Ngô Văn N

Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 31.743.900 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm đồng).

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do ông N đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các giấy tờ do ông N giao nộp, lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy ông Ngô Văn N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B phải thanh toán số tiền vay là 420.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn văn B là bị đơn đang cư trú trên địa bàn huyện H vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà T và bà L nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên xuất trình và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy: Ông N cho ông B vay tiền 02 lần cụ thể: Ngày 16/6/2018 (âm lịch) tức ngày 28/7/2018 (dương lịch) ông B vay của ông N số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 30/6/2019 (dương

lịch) tức ngày có đề tức 28/05/2019 (âm lịch) ông B lại vay tiếp của ông N số tiền 120.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập và ký vào Giấy vay tiền và Hợp đồng vay tiền. Tại bản tự khai và các văn bản tố tụng tại Tòa án ông B cũng đã thừa nhận có vay của ông N 02 lần tiền như trên và còn nợ ông N số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng tiền là đúng. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác nhận việc ông B có vay và còn nợ vợ chồng ông N số tiền 420.000.000 đồng. Việc ông B không trả tiền cho ông N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông N và bà T cùng xác định số tiền 420.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng. Nên ông N khởi kiện yêu cầu tòa án buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho ông N và bà T số tiền còn nợ 420.000.000 đồng là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Tại giấy vay tiền ngày Ngày 16/6/2018 (âm lịch) tức ngày 28/7/2018 (dương lịch) và trong Hợp đồng vay tiền mặt hoặc vàng 9999 n ngày 30/6/2019 (dương lịch) tức ngày 28/05/2019 (âm lịch) có thể hiện nội dung lãi suất vay là 2%/tháng. Tuy nhiên, phía ông B cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 3.000đồng/ngày/01 triệu. Như vậy, có thể xác định hợp đồng vay tiền giữa ông N và ông B được xác định là hợp đồng vay có lãi nên ông N yêu cầu ông B phải trả lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, do hai bên có sự tranh chấp về lãi: ông N cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận khi vay là 2%/tháng nhưng khi khởi kiện thì ông N yêu cầu tính lãi theo quy định là 10%/năm còn ông B xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 3.000đồng/01 triệu/01 ngày. HĐXX xác định giữa các bên có sự tranh chấp về lãi suất nên cần tính lãi theo quy định pháp luật là 10%/năm là có căn cứ. Về thời gian tính lãi HĐXX nhận thấy, ông B trình bày đã đóng tiền lãi cho ông N đến hết năm 2022 nhưng ông B không đưa ra được căn cứ để chứng minh nên cần chấp nhận yêu cầu của ông N yêu cầu của ông N là tính lãi kể từ ngày ông B vay tiền là có căn cứ.

Như vậy, số tiền lãi mà ông B phải trả cho ông N cụ thể của 02 lần vay là:

+ Số tiền lãi của số tiền vay 300.000.000đồng từ ngày 16/6/2018 âm lịch (tức ngày 28/7/2018 dương lịch) đến nay là:

$300.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 06\text{ năm } 9\text{ tháng } 10\text{ ngày} = 203.333.300\text{đồng}$

+ Số tiền lãi của số tiền vay 120.000.00đồng từ ngày 30/6/2019 dương lịch đến nay là:

$120.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 05\text{ năm } 10\text{ tháng } 08\text{ ngày} = 70.266.600\text{đồng}.$

Tổng số tiền lãi là: 273.599.900đồng.

Tổng gốc và lãi ông B phải trả cho ông N và bà T là:

$420.000.000\text{đồng} + 273.599.900\text{đồng} = 693.599.900\text{đồng}.$

[4] Về nghĩa vụ liên đới: Tại đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng khác nguyên đơn là ông N yêu cầu ông Nguyễn văn B và vợ là bà Chu Thị L phải cùng có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền vay là 420.000.000 đồng cùng lãi suất. Tuy nhiên, ông N và bà T cùng có quan điểm rút yêu cầu trả nợ đối với bà L và chỉ yêu cầu ông

B phải trả nợ cho ông bà. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc rút yêu cầu của ông N là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông N không phải chịu án phí, ông B phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Căn cứ các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 468; 469; 688 Bộ luật Dân sự ; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N:

Buộc ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn N và bà Tạ Thị T số tiền: 693.599.900 đồng (Trong đó tiền gốc là: 420.000.000 đồng và tiền lãi: là 273.599.900 đồng.)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn N về việc: Buộc bà Chu Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ cùng ông Nguyễn Văn B;

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 31.743.900 đồng (ba mươi một triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm đồng);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Hương Lan